

LẬP LUẬN TRONG CÁC LƯỢT LỜI TRÊN DIỄN ĐÀN QUỐC HỘI (QUA NHỮNG PHIÊN CHẤT VẤN)

NGUYỄN ĐIỀU THƯƠNG*

Abstract: This study examines the characteristics of argumentative components in speech turns during questioning sessions of the National Assembly. Employing a descriptive approach and case study analysis, the paper summarizes the general features of premises, conclusions, and argumentative indicators. The premises in these arguments typically fall into four categories: existence of facts, sources of information, actual actions, and statistical data, and they often follow certain established patterns. The materials used to construct premises are diverse, including public opinion as reflected by voters, policies, and commitments from various governmental bodies. The placement of conclusions varies depending on whether they are presented by the moderator or respondent. Structurally, rhetorical questions are effective forms of argumentative conclusions. Connectors introducing conclusions may be unnecessary in cases where conclusions are reversed or when they take the form of questioning, as logical contradictions alone are sufficient to drive the conclusion. Argumentative operators such as qualifiers that weaken assertive or directive speech acts, are frequently used to reduce the degree of certainty in conclusions. Identifying argumentative characteristics in speech turns provides a foundation for studying argumentation in the dynamics of debate-based discourse

Keywords: *argumentation, premises, conclusions, argumentative indicators, questioning, national assembly forum*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu lập luận trên thế giới đã đạt được những thành tựu khả quan. Trong đó, có hai xu hướng nghiên cứu chính: nghiên cứu lí thuyết và nghiên cứu ứng dụng [6]. Tại Việt Nam, nghiên cứu về lập luận chủ yếu được triển khai ở phương diện ứng dụng. Từ những công trình có tính chất giới thiệu chung về lập luận [2], [9], về sau đã có những công trình nghiên cứu lập luận trên các phương diện cụ thể (pháp lí, luật tục, ...) [4], [10]... Lập luận trong ngôn ngữ đời thường chỉ có thể được lĩnh hội trọn vẹn nhờ đến bối cảnh lập luận (theo đánh giá D. Walton [14], F.H. van Eemeren [12]). Vì thế, lí thuyết dụng học xem xét lập luận trong bối cảnh hội thoại có vai trò quan trọng, cần phải được nhắc đến khi nghiên cứu lập luận (xem xét trong chức năng của lập luận), đặc biệt là các lập luận trong tranh luận. Chất vấn là hoạt động rất cần sự lập luận, tranh biện. Để hiểu rõ đặc điểm, nghệ thuật tranh biện tại diễn đàn Quốc hội phải được xem xét, nghiên cứu từ đặc điểm trong cấu trúc lập luận của từng lượt lời. Bài viết tìm hiểu về các thành phần lập luận trong các lượt lời. Nghiên cứu cấu trúc lập luận qua từng lượt lời là cơ sở để từ đó có thể phân tích, đánh giá sự tương tác trong hội thoại tranh biện tại các phiên chất vấn. Lập luận trong từng lượt lời được xem xét trên phương diện cấu trúc. Cấu trúc lập luận đơn giản nhất gồm hai thành tố chính là tiền đề và kết đề/kết luận. Trong đó: luận cứ, lí lẽ là tiền đề để tạo nên kết luận. Kết luận là mục đích nói năng của lập luận.

- Tiền đề - luận cứ (D): Một lập luận có thể có nhiều luận cứ. Vị trí của các luận cứ có thể đứng liền nhau hoặc cách xa nhau. Luận cứ có hiệu lực lập luận mạnh thường đứng gần kết luận hơn. Luận cứ có thể xuất hiện tường minh hoặc ngầm ẩn.

- Tiền đề - lí lẽ (W): Lí lẽ là cơ sở để đảm bảo sự suy luận hợp lí từ luận cứ đến kết luận.

- Kết luận/kết đề (C): Kết luận trong một lập luận có thể được suy ra trực tiếp từ các luận cứ hoặc từ các kết luận thành phần. Kết luận có thể tồn tại ở dạng tường minh hoặc ngầm ẩn. Vị trí của kết luận thường rất linh hoạt, có thể là: đứng đầu, đứng cuối, đứng giữa.

- Chỉ dẫn lập luận: Giữa luận cứ và kết luận luôn có một mối quan hệ nhất định (đồng hướng hay nghịch hướng). Xét trong mối quan hệ này, các luận cứ khác nhau có những hiệu lực lập luận khác nhau. Để xác định được hướng lập luận, đặc tính của luận cứ; phải dựa vào các chỉ dẫn lập luận. Chỉ dẫn lập luận gồm: tác tử lập luận và kết tử lập luận.

+ Tác tử lập luận: “Tác tử lập luận là những yếu tố tác động vào một phát ngôn sẽ tạo ra một định hướng nghĩa làm thay đổi tiềm năng lập luận của phát ngôn”- Nguyễn Đức Dân [9, tr.176]). Khi

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

đó, chúng tôi có quan điểm rằng một số phương tiện tình thái có định hướng nghĩa làm thay đổi hiệu lực của hành vi lập luận cũng được coi là các tác tử lập luận/ tác tử tình thái (TTTT).

+ Kết tử lập luận: Kết tử lập luận là thành phần, nhờ nó mà “các phát ngôn trở thành luận cứ hay kết luận của một lập luận” (thống nhất với quan điểm của tác giả Đỗ Hữu Châu [2, tr.184]). Kết tử có thể chia thành kết tử hai vị trí và kết tử ba vị trí; kết tử dẫn nhập luận cứ (KTDNLC) và kết tử dẫn nhập kết luận (KTDNKL); kết tử đồng hướng và kết tử nghịch hướng (thống nhất theo sự phân loại của Đỗ Hữu Châu [2]). Phân loại hai kiểu kết tử 2 vị trí (KT2VT) và kết tử 3 vị trí (KT3VT), chúng tôi căn cứ vào số lượng phát ngôn tối thiểu mà kết tử chi phối để tạo thành một lập luận (thống nhất với quan điểm của các tác giả trong các công trình [4], [11]).

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết khảo sát, đánh giá khái quát về xu hướng sử dụng các thành phần trong cấu trúc lập luận (luận cứ, kết luận, chỉ dẫn lập luận) từ những trường hợp cụ thể để thấy được đặc điểm riêng trong cách thức tạo nên lập luận trong các lượt lời qua những phiên chất vấn tại Nghị trường Quốc hội Việt Nam. Yếu tố lí lẽ đã được chúng tôi trình bày trong bài viết *Sơ đồ lí lẽ - cơ sở tiếp nhận và tạo lập lập luận* [6]. Kết quả khảo sát được rút ra từ trường hợp là hai phiên họp Quốc hội khoá XIII. Cụ thể, nghiên cứu này thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Bước 1: Khảo sát những đặc điểm chung nhất về lập luận trong diễn ngôn qua phiên chất vấn. Cụ thể là, khảo sát qua 83 đại lập luận, 206 tiểu lập luận tại 02 phiên họp Quốc hội khoá XIII.

- Bước 2: Khái quát hoá một số đặc điểm nổi bật về cách sử dụng thành phần lập luận (bằng phương pháp quy nạp không hoàn toàn).

- Bước 3: Mở rộng so sánh, đối chiếu với những trường hợp khác (là những phiên họp ngoài hai phiên khảo sát để thấy được sự phổ quát)

- Bước 4: Đưa ra một số nhận xét sử dụng thành phần lập luận trong các lượt lời qua phiên chất vấn.

Với mục đích đánh giá lập luận một cách toàn diện, nghiên cứu này cho thấy các phương tiện tình thái có tác động đến hiệu lực của hành vi lập luận và có thể làm thay đổi định hướng nghĩa lập luận. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu sâu, rộng về vai trò của các tác tử tình thái theo hành vi ở lời gắn liền với việc sử dụng các phương tiện tình thái cuối câu, trật tự từ, cấu trúc câu mặc dù nhận thấy có xuất hiện vai trò của các yếu tố tình thái này qua sự phân tích các lập luận.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Luận cứ trong các lượt lời

3.1.1. Kết quả khảo sát luận cứ trong các lượt lời

Bảng 1. Luận cứ trong diễn ngôn

STT	Luận cứ	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	Thực tế tồn tại	119	58,9	...Với công việc này trên thực tế thời gian vừa qua chúng ta đã có một số nông sản có thương hiệu. Ví dụ như bưởi Năm Roi, vú sữa Lò Rèn, thanh long của Bình Thuận.
2	Nguồn tin: văn bản pháp lí/uy tín cá nhân (tổ chức)	44	21,8	Nếu không tái xuất thì sẽ bị xử phạt rất nặng theo quy định của Thông tư 61 năm 2007 của Bộ tài chính.
3	Hành động thực tế	24	11,9	Trong thời gian vừa qua kể từ kì họp thứ 3 cho đến nay với sự nỗ lực cố gắng của cộng đồng các doanh nghiệp và việc các nhóm giải pháp của các bộ, các ngành, các địa phương, với sự chỉ đạo gắt gao của Chính phủ và giám sát có hiệu quả của Quốc hội; tình hình giải quyết hàng tồn kho, hàng ứ đọng trong doanh nghiệp nhìn chung đã có chuyển biến.
4	Số liệu	15	7,4	... tính thời điểm từ ngày 01.06.2012, chỉ số hàng tồn kho trong lĩnh vực chế biến, chế tạo là 26% đến ngày 01.10.2012 giảm xuống còn 20% ...
Tổng		202	100	

3.1.2. Đặc điểm luận - cứ trong các lượt lời

a. Khuôn trình bày luận cứ

Luận cứ trong các lượt lời lập luận chất vấn/trả lời, điều hành trên diễn đàn Quốc hội có thể quy về bốn dạng chính là: luận cứ thực tế tồn tại; luận cứ về văn bản pháp lí, uy tín cá nhân/tổ chức; luận cứ hành động thực tế; luận cứ số liệu. Về bản chất, luận cứ hành động thực tế có thể được xếp vào loại luận cứ thực tế tồn tại. Tuy nhiên, chúng có vai trò riêng trong bối cảnh chất vấn để hướng đích tác động nên có tính độc lập nhất định. Thông thường, các nội dung của luận cứ nói trên thường trình bày theo những khuôn sau:

- Khuôn trình bày luận cứ nguồn tin (văn bản pháp lí/uy tín cá nhân (/tổ chức)): *Theo/ Qua/ Như/...* (kết từ dẫn nhập luận cứ nguồn tin) + ý kiến cử tri/ý kiến của A (A có uy tín quyền lực)/báo chí, tên, nội dung văn bản/ hành động, quan điểm của cá nhân/tổ chức...

- Khuôn trình bày luận cứ thực tế tồn tại: *(Trên thực tế) A hiện nay/ đã/ đang/ là...*

- Khuôn trình bày luận cứ hành động thực tế: *(Thực tế) Với A.../(đã/ đang) thực hiện A, (thì)....*

- Khuôn trình bày luận cứ số liệu: *Theo... số liệu là...*

b. Cấu trúc luận cứ

Theo kết quả khảo sát, lập luận trong các phiên chất vấn trên diễn đàn Quốc hội chủ yếu là các lập luận phức cả ở lượt chất vấn và trả lời. Vì vậy, hầu hết, mỗi lập luận sẽ có nhiều hơn một luận cứ.

- Luận cứ có thể là một thành phần điển hình trong cấu trúc của lập luận đơn.

- Luận cứ có cấu trúc là một chuỗi suy ý thuộc cấp độ bộ phận trong tổng thể của một quá trình suy luận lớn. Kiểu luận cứ này tồn tại trong một số lập luận phức. Câu trả lời giải trình của người trả lời có thể có 2, 3, 4... luận cứ.

c. Vị trí luận cứ

- Đối với câu hỏi chất vấn: luận cứ thường đứng đầu lập luận

- Đối với câu trả lời: luận cứ thường đứng sau kết luận.

d. Chất liệu xây dựng luận cứ

- Chất liệu xây dựng luận cứ là các số liệu thực tế

(1) *Tại đây đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo cao, có tới 50 - 60%, có nơi trên 80%.*

- Chất liệu xây dựng luận cứ là thực tế sự việc, sự kiện, hoạt động đã xảy ra, mọi người đều biết ((có thể nhận biết từ: bối cảnh xã hội (thông tin truyền thông, “mắt thấy tai nghe”), ngữ cảnh diễn ngôn (tiền giả định là các văn bản báo cáo, dư luận...)).

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là thực tế phản ánh từ dư luận cử tri:

(2) *Cử tri phản ánh với tôi rằng thời gian qua có nhiều vụ việc có dấu hiệu tham nhũng nhưng chỉ xử lí hành chính hoặc rất ít chuyển ra cơ quan điều tra, xin đồng chí cho biết ý kiến cử tri nói có đúng không nếu đúng thì vì sao lại như vậy.*

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là nguồn tin báo chí:

(3) *Tôi xin gửi đến Tổng thanh tra một câu hỏi. Qua dư luận báo chí có tình trạng một số quan chức sau khi về hưu phát hiện “một khối tài sản lớn”, không biết họ có kê khai tài sản thu nhập không khi còn đương chức. Ngành thanh tra đã có chủ trương giải pháp gì để kiểm soát việc kê khai tài sản của cán bộ về hưu, nhất là biện pháp gì xác định được nguồn gốc tài sản thu nhập đã kê khai?*

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là các nhiệm vụ cần thực hiện trong kế hoạch chiến lược phát triển quốc gia:

(4) *Câu thứ hai là phong trào trồng cây mắc ca phát triển rất mạnh trong cả nước. Nhưng ngành nông nghiệp chưa có quy hoạch chung về trồng cây mắc ca. Quy hoạch cho từng vùng và*

trồng bao nhiêu là vừa đủ. Xin Bộ trưởng cho biết bộ có chủ trương và giải pháp gì để định hướng cho người trồng cây mắc ca mang lại hiệu quả cao nhất.

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là mức độ, tính chất bất cập của sự việc liên quan đến các vấn đề phát triển quốc gia (thường được đề cập cùng với kiểu thực tế tồn tại; tồn tại sự việc gì và mức độ ra sao):

(5) Một là về giáo dục, từ nhiều năm qua và cả hiện nay học sinh khá, giỏi thi vào trường sư phạm rất ít, do đó chất lượng giáo viên không cao và giảm dần, điều đó ảnh hưởng xấu đến nền giáo dục nước nhà, việc này nằm ngoài khả năng giải quyết của ngành giáo dục. Xin Phó Thủ tướng Chính phủ cho biết Chính phủ giải quyết tình trạng này như thế nào? Bằng chính sách nào?

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là trách nhiệm/cam kết trách nhiệm của các ban ngành liên quan:

(6) Những vấn đề này vừa mang tính chất trước mắt, vừa mang tính chất lâu dài. Chúng tôi cũng đã thực hiện và tiếp tục sẽ thực hiện. Tuy nhiên chúng tôi cũng rất mong cử tri cả nước và các đại biểu Quốc hội cũng quan tâm hơn nữa và tiếp tục tạo điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ để cho lực lượng quản lý thị trường nói riêng và các lực lượng tham gia vào quản lý thị trường nói chung hoàn thành được nhiệm vụ của mình, phấn đấu trong thời gian tới đây. Vấn đề này sẽ được giải quyết từng bước một cách căn cơ hơn.

+ Chất liệu xây dựng luận cứ là các chính sách (có thể hợp lý hoặc không):

(7) Câu hỏi thứ hai, thời gian qua dư luận xã hội rất bất bình về việc chặt, hạ hàng loạt cây xanh nhiều năm tuổi, thay thế cây xanh giá trị thấp ở Thủ đô Hà Nội và lập sông Đồng Nai. Cử tri đặt câu hỏi có hay không đặt lợi ích doanh nghiệp trên lợi ích các cộng đồng, trách nhiệm của 2 địa phương nói trên ra sao? Chính phủ chỉ đạo xử lý vấn đề này như thế nào?

+ Ngoài ra, các luận cứ còn là những tồn tại thực tế sự việc, quan điểm chỉ đạo, hành động... của cá nhân, tổ chức có quyền lực pháp lý hoặc có uy tín; các văn bản có tính hiệu lực pháp lý; các điều kiện cần để có sự phát triển; các tiêu chuẩn đánh giá các vấn đề trên các phương diện phát triển quốc gia...

- Chất liệu xây dựng luận cứ là những nội dung cụ thể của luận cứ (vừa nêu trên). Chúng có thể kết hợp với các kết từ dẫn nhập để tạo ra định hướng rõ hơn trong vai trò tạo nghĩa lập luận. Ví dụ:

(8) Đối với thép, hiện nay tồn kho khoảng 190.000 tấn. Đây là mức tồn kho tương đối cao. Một lý do là sản xuất trong nước thời gian vừa qua do việc kiểm tra, kiểm soát của chúng ta chưa thật chặt chẽ theo quy hoạch cho nên có việc công suất của các nhà máy thép dư thừa hơn so với nhu cầu. Thứ hai là, do thép nhập ngoại tăng lên do giá thấp hơn.

3.2. Kết luận trong các lượt lời

3.2.1. Vị trí thành phần kết luận

Bảng 2. Vị trí của kết luận trong lập luận

STT	Kết luận đứng sau luận cứ/dữ liệu			Kết luận đứng trước luận cứ/dữ liệu		
	Người hỏi	Người trả lời	Người điều hành	Người hỏi	Người trả lời	Người điều hành
	20 (D-C)	20 [D-C-(D)]	5 (D-C)	2 (C-D-C)	21 (C-D)	0
Tổng	45			23		
	68					
Tỉ lệ	66,2 %			33,2 %		

Mô hình lập luận có kết luận đứng sau luận cứ, đối với lời dẫn dắt của người điều hành thường bắt đầu bằng các kết từ dẫn nhập luận cứ như *qua*, *theo*, *như* để trình bày căn cứ nêu ra nội dung, quy thức, phạm vi chất vấn. Luận cứ khi đó là luận cứ khách quan (các văn bản pháp luật, các số liệu, thực tế các hoạt động trước đó của Quốc hội). Ví dụ:

(9) Theo chương trình kì họp, từ sáng hôm nay cho đến hết sáng ngày 14, Quốc hội sẽ tiến hành chương trình kì họp để nghe báo cáo kiến nghị của cử tri và giải quyết các kiến nghị của cử tri của các cơ quan nhà nước.

Kết luận trong mô hình lập luận trong diễn ngôn của người trả lời có vị trí linh hoạt (có thể

đứng đầu hoặc cuối). Thông thường, nếu kết luận ở cuối, người trả lời thường sử dụng thành phần đề ngữ để nhắc lại câu hỏi của người hỏi trong phần đầu của lập luận (trong trường hợp có sự đan xen các câu hỏi khác và câu trả lời). Khi đó, câu trả lời thường bắt đầu với các từ ngữ đánh dấu sự xuất hiện thành phần đề ngữ: *về, đối với...* Đối với câu hỏi chất vấn, thường các đại biểu sẽ đưa ra luận cứ trước khi trình bày kết luận (hành vi hỏi).

(10) *Thực hiện lời hứa tại các kì họp trước, Bộ Công thương sẽ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ ban hành chính sách thúc đẩy liên kết sản xuất chế biến tiêu thụ nông sản vào tháng 06/2012 nhằm thay thế Quyết định 80 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Tôi đề nghị Bộ trưởng cho biết trách nhiệm của Bộ đến đâu và đến bao giờ vấn đề này mới được trình Thủ tướng Chính phủ.*

3.2.2. Tính chất của thành phần kết luận

a. Tính chất của kết luận về phương diện hình thức

Kết luận trong cấu trúc lập luận qua diễn ngôn chất vấn/trả lời tại diễn đàn Quốc hội Việt Nam qua các phiên khảo sát có ba hình thức tồn tại như sau:

- Kết luận là câu hỏi:

Câu hỏi là một kiểu lập luận rất đặc thù của lời chất vấn tại diễn đàn Quốc hội Việt Nam. Đây là một hình thức đặc biệt của kết luận trong lập luận. Hình thức tồn tại dạng này thường gắn liền với kiểu lí lẽ theo phương pháp chất vấn. Chất vấn để khẳng định, bác bỏ, tìm kiếm giải pháp, yêu cầu cam kết.

- Kết luận là câu đề nghị:

Hình thức câu đề nghị thường được dùng để yêu cầu về một sự giải trình trách nhiệm, giải pháp cho tương lai mà người hỏi dành cho người trả lời.

- Kết luận là câu trần thuật (khẳng định hoặc cam kết):

Hình thức tồn tại này của lập luận xuất hiện trong các câu trả lời. Chúng thể hiện lời khẳng định sau khi giải trình, tiếp thu ý kiến xác đáng

(11) *Cơ bản tinh thần như đồng chí Chủ tịch đã nêu về đề án tổng thể trung ương giao cho Ban chỉ đạo Chính phủ tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và các chế độ phụ cấp sẽ có nghiên cứu trong tổng thể, bổ sung nghiên cứu trong lúc chưa có cái cách tiền lương đề án chưa được thông qua thì tạm thời không giải quyết thêm chế độ trợ cấp, phụ cấp do đó kiến nghị của đại biểu **chúng tôi sẽ tiếp thu để quá trình xây dựng đề án chúng tôi sẽ nghiên cứu đưa vào trong đề án tổng thể về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công.***

Câu trả lời còn có thể là sự bác bỏ ý kiến chất vấn. Ngoài ra, đó còn là các câu cam kết thực hiện hành động trong tương lai đối với những vấn đề đặt ra.

b. Tính chất của kết luận dựa trên đặc điểm tường minh/ hàm ẩn

Trong 83 đại lập luận được khảo sát, kết luận tường minh chiếm đa số (68/83). Kết luận đó có thể nhắc đi nhắc lại tạo thành chủ đề chung của lập luận, tạo tính mạch lạc giữa các lượt lời chất vấn và trả lời. Các lập luận tường minh này là cần thiết để có cách hiểu rõ ràng, tránh sự hiểu lầm không đáng có trong tranh luận. Tuy nhiên, có những trường hợp kết luận được trình bày dưới dạng câu hỏi chất vấn tu từ.

c. Tính chất của kết luận dựa trên đặc điểm hành vi ở lời

Dựa trên đặc điểm hành vi ở lời, kết luận trong diễn ngôn lập luận qua phiên chất vấn có thể là: hành vi trần thuật - giải trình, hành vi khuyến lệnh, hành vi chất vấn, hành vi hứa, cam kết, hành vi bác bỏ.

3.3. Chỉ dẫn lập luận trong các lượt lời

3.3.1. Kết từ lập luận trong các lượt lời

- Kết quả khảo sát kết từ lập luận trong các lượt lời :

Bảng 3. Phân loại kết từ theo số lượng thành phần tối thiểu trong cấu trúc lập luận (đơn vị: lượt)

STT	Kết từ	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	2VT	217	74,6	thì, (ví dụ) như, để, theo, vì, qua, nên, với, khiến, do, để, thì, vậy, nếu như, cho nên, tuy nhiên, do vậy, tuy vậy, chính vì thế, chính vì vậy, làm cho, theo đó là, có thể nói, muốn có... (phải), biểu hiện là, ví dụ như.
2	3VT	71	24,3	nhưng, hơn nữa, song, mặt khác, thứ nhất, không, chỉ có... mà còn/ mà kể cả, ngoài... còn có...
3	> 3VT	3	0,1	thứ hai (/hai), thứ ba (/ba), thứ tư (/tr)...
Tổng	291	100		

- *Nhận xét*: Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các lập luận trong ngữ liệu khảo sát đều sử dụng các kết từ (291 lượt/83 đại lập luận/206 tiểu lập luận). Điều này đã tạo nên tính mạch lạc cho lập luận, tránh được sự hạn chế khả năng tiếp nhận từ phía người nghe do ảnh hưởng tính tuyến tính của lời nói. KT2VT chiếm ưu thế với 74,6%.

- *Đặc điểm và chức năng của kết từ lập luận trong các lượt lời*: Cấu trúc lập luận có thể chứa cả hai yếu tố KTDNLC và KTDNKL hoặc có thể khuyết một trong hai yếu tố này. Chúng được dùng theo kiểu lặp đi lặp lại với một số hình thức và những khuôn chung thể hiện mối quan hệ nhất định (mối quan hệ: nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, bổ sung - tăng tiến, loại trừ, liệt kê...). Điều này là phù hợp với đặc điểm, tính chất của phiên chất vấn (làm rõ hướng giải quyết vấn đề, tăng cường truy vấn trách nhiệm...).

+ KT2VT được sử dụng nhiều hơn, cả với vai trò dẫn nhập luận cứ và dẫn nhập kết luận. Sử dụng nhiều kết từ liên kết trên câu cũng là phù hợp, đặc biệt với diễn ngôn trả lời gồm chuỗi dài các lập luận bộ phận.

+ KT3VT: KT3VT đồng hướng có tác dụng chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm hai luận cứ và một kết luận. Chúng biểu thị mối quan hệ cùng hướng đến một kết luận giữa các luận cứ. KT3VT đồng hướng có vai trò quan trọng trong liên kết trên câu (phát ngôn sự hiện thực hoá đơn vị câu trong lời nói). Các kết từ đồng hướng dù là đơn vị liên kết trong câu hay trên câu thì về phương diện ngữ pháp, chúng đều biểu thị mối quan hệ liên hợp, dẫn nhập luận cứ bổ sung: ngoài, hơn nữa, hơn thế nữa, mặt khác, ngoài ra... Trong đó, một số kết từ này có chức năng tăng cường hiệu lực cho lí lẽ: hơn nữa, hơn thế nữa,...

KT3VT nghịch hướng có tác dụng chi phối tổ chức lập luận tối thiểu gồm hai luận cứ và một kết luận. Chúng biểu thị mối quan hệ tương tác trái chiều giữa các luận cứ. Nhóm kết từ dẫn nhập nghịch hướng lập luận (tuy nhiên, tuy vậy, song, nhưng...) là các kết từ có vai trò đặc biệt tại phiên chất vấn bởi việc đưa ra những kết luận khách quan, đa chiều. Khi đó, người nói đã có sự cân nhắc sắp xếp vị trí ưu tiên (định hướng nghĩa) của các luận cứ đi sau kết từ này. Các kết từ này, xét về phương diện ngữ pháp đều có thể dùng để liên kết trong câu hoặc liên kết trên câu. Chúng có thể sử dụng độc lập hoặc có thể kết hợp cùng nhóm KT có ý nghĩa nhượng bộ để tạo thành các cặp kết từ (mặc dù/ dù/ tuy/ tuy rằng/ tuy là... nhưng...). KT3VT nghịch hướng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra định hướng nội dung ngữ nghĩa của lập luận trong các lượt lời trên diễn đàn Quốc hội. Chúng được sử dụng nhiều trong lời chất vấn, đặt ra sự cân nhắc, nhìn nhận lại vấn đề một cách khách quan. Qua đó, cũng có thể phản ánh sự hụt hẫng về một kết quả thực trạng không như mong đợi. Ví dụ:

(12) *Tại kì họp thứ 3 khi chất vấn các Bộ trưởng tôi và nhiều đại biểu Quốc hội khác đã phản ánh tình hình đời sống người dân tại các vùng có triển khai dự án thủy điện như ở Hoà Bình, ở Nghệ An, ở Phú Yên (D1). Tại đây, đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo cao, có tới 50 - 60%, có nơi trên 80%. Kết luận phiên trả lời chất vấn. Chủ tịch Quốc hội x đề nghị phải có chính sách tạo đột phá để giải quyết ngay tình hình khó khăn này cho nhân dân (D2). Thời gian qua, Bộ Công thương cũng đã có nhiều đoàn công tác về làm việc tại các địa phương (D3) nhưng tình hình vẫn chưa được cải thiện (D4).*

Diễn ngôn trên là một lập luận, trong đó các luận cứ D1, D2, D3 đều hướng đến khẳng định sự tích cực hành động của các đại biểu, Chủ tịch Quốc hội, Bộ Công thương. Các luận cứ này định hướng ngầm ẩn một kết luận khả quan. Duy nhất luận cứ D4: *tình hình vẫn chưa được cải thiện* (chất lượng đời sống của người dân không thay đổi) định hướng kết luận ngược lại. Kết từ *nhưng* đã tăng sức nặng lập luận cho D4, hơn hẳn ba luận cứ trước đó. Nên, kết luận cuối cùng của lập luận này là: cần thiết phải chú trọng chất lượng thực tế thực hiện các giải pháp nâng cao đời sống của người dân. Kết từ dẫn nhập nhiều hơn 3VT được sử dụng rất đặc thù với hệ thống các từ nối liệt kê theo trình tự các phương diện: *thứ hai (/hai), thứ ba (/ba), thứ tư (/tu)*... Điều này tạo nên chuỗi các luận cứ hoặc kết luận trong lập luận. Nếu các kết từ này đứng sau một KTDNKL khác như: *theo đó là, do vậy, cho nên, thì, kết quả là*... thì sẽ là KTDNKL.

Kiểu kết từ này đứng sau các KTDNLC như: *bởi vì, do, biểu hiện là*, sẽ trở thành KTDNLC. Yếu tố hình thức tranh luận của diễn ngôn đã tác động đến cách thức lựa chọn các kết từ này. Chúng tạo nên sự mạch lạc, rõ ràng của lập luận và do đó, người nghe sẽ tiện theo dõi.

a. Kết từ dẫn nhập luận cứ trong các lượt lời

- Kết quả khảo sát kết từ dẫn nhập luận cứ trong các lượt lời

Bảng 4. Chức năng của các KTDNLC trong các lượt lời

STT	Chức năng KTDNLC		Số lượt	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	<i>nguồn tin</i>		20	13,0	<i>như, theo, qua</i>
2	<i>nguyên nhân</i>		37	24,0	<i>vì, bởi vì, do, với</i>
3	<i>loại trừ</i>		1	0,7	<i>ngoài</i>
4	<i>bổ sung</i>	<i>đồng hướng</i>	20	13,0	<i>ngoài, hơn nữa, đồng thời, không chỉ có... mà còn/ mà kể cả, mặt khác, ví dụ như</i>
		<i>ngịch hướng</i>	50	32,5	<i>nhưng, song, mà, nếu như... (thì)</i>
5	<i>nhượng bộ</i>		6	3,9	<i>dù, mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy</i>
6	<i>mục đích</i>		5	3,2	<i>để, muốn</i>
7	<i>điều kiện</i>		15	9,7	<i>nếu</i>
Tổng			154	100	

- Đặc điểm kết từ dẫn nhập luận cứ các lượt lời

Theo kết quả khảo sát, các KTDNLC có chức năng dẫn nhập luận cứ nghịch hướng chiếm tỉ lệ nhiều nhất (32,5%). Trong khi đó, số KTDNLC có chức năng dẫn nhập luận cứ loại trừ (khả năng ngoại lệ) có tần suất thấp nhất (0,7%). Tuy chiếm số lượng ít, nhưng, KTDNLC loại trừ có vai trò quan trọng đối với cấu trúc diễn ngôn lập luận trong tranh luận. Yếu tố này phản ánh sự hạn định (qualifier) trong lập luận. Nếu không xuất hiện luận cứ với KTDNLC loại này, lập luận đó sẽ dễ dàng bị phản bác. Ví dụ:

(13) *Ngoài lí do vì lãi suất cao, thị trường chậm phát triển, còn có nhiều nguyên nhân yếu kém trong khâu quy hoạch, cập nhật và dự báo tình hình để dư thừa sản phẩm ở mức cao.*

Bên cạnh đó, các KTDNLC có chức năng DNLC chỉ nguyên nhân có tần suất cao (24%). Chúng có vai trò đánh dấu các lí lẽ nhân quả trong các lượt lời trả lời chất vấn. NTL sử dụng chúng là công cụ dẫn giải hành động giải trình. Ví dụ:

(14) *Chính phủ giao trách nhiệm cho các địa phương bởi vì hơn ai hết chính quyền các địa phương nơi có dự án mới có điều kiện nắm chắc tình hình thực tại và có điều kiện để phân bổ, sắp xếp lại quyền sử dụng đất, trong đó có đất tái định cư có bà con vùng dự án.*

b. Kết từ dẫn nhập kết luận trong các lượt lời

- Kết quả khảo sát kết từ dẫn nhập kết luận trong các lượt lời

Bảng 5. Tần suất KTDNKL trong các lượt lời

STT	Kết tử DNKL	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Ví dụ KT	Ví dụ lập luận
1	(LL) có KTDNKL	165	80,1	Chính vì thế, thì đúng là, khiến, do vậy, cho nên, nên, thì, theo đó là, tuy vậy, vậy, mặc dù vậy, làm cho, khiến cho	Vì thời điểm này vùng đồng bằng sông Cửu Long đang vào vụ thu hoạch lúa, do vậy , chủ trương cho nhập khẩu đường vào thời điểm này đã làm cho người sản xuất mía đường điêu đứng...
2	(LL) vắng KTDNKL	41	19,9	Người tham gia dịch vụ bức xúc vì lợi nhuận không thu lại được.	
Tổng	206	100			

- Đặc điểm kết tử dẫn nhập kết luận trong các lượt lời lập luận trong phiên chất vấn có thể có KTDNKL hoặc không có KTDNKL. Lập luận có KTDNKL chiếm tỉ lệ lớn với 80,1%. Việc sử dụng KTDNKL có vai trò quan trọng tạo nên cách hiểu tường minh về mối quan hệ trong lập luận. Có ba trường hợp lập luận vắng KTDNKL:

(i) Trường hợp lập luận đảo kết luận lên trước, trong lập luận có mối quan hệ nhân quả. Khi đó lập luận chỉ chứa KTDNLC và tình lược KTDNKL.

(ii) Trường hợp kết luận chính là câu chất vấn (tồn tại ở dạng câu hỏi/ câu đề nghị): Câu hỏi chất vấn là một dạng kết luận đặc biệt được suy ra từ những mâu thuẫn logic (Trường hợp chất vấn nhưng chỉ có câu hỏi mà không đề cập đến hoặc có những dấu hiệu quy chiếu đến những tiền đề mâu thuẫn (tường minh hoặc ngầm ẩn) thì không được coi là một kết luận ở trường hợp này, trừ khi ngữ cảnh cho phép khôi phục chúng ở các lượt thoại khác.). Khi đó, bản thân sự “phi logic” của các tiền đề đã là sợi dây gắn kết, tạo ra tính hợp lí cho sự xuất hiện kết luận (câu hỏi chất vấn). Ví dụ:

(15) Nước ta là một nước được xác định là nước xuất khẩu gạo đứng đầu thế giới. **Tuy nhiên sản phẩm gạo Việt Nam giá rất thấp so với thị trường khu vực và trên thế giới. Nguyên nhân ở đây là do hạt gạo Việt Nam chưa có thương hiệu. Xin Bộ trưởng cho biết thời gian qua ngành công thương đã làm gì đối với vấn đề này.**

(iii) Trường hợp nội dung sự tình có mối quan hệ tuyến tính và quan hệ nhân quả, quan hệ giải thích. Ví dụ:

(16) Chúng tôi thấy đây cũng còn những vấn đề bất cập như đại biểu nêu. Chúng tôi xin tiếp thu và sẽ cùng với Bộ Nội vụ xem xét vấn đề này để xử lí.

3.3.2. Tác tử lập luận trong các lượt lời

a. Kết quả khảo sát tác tử lập luận trong các lượt lời

Bảng 6. Tác tử lập luận trong các lượt lời chất vấn - trả lời

STT	Tác tử	Số lượt	Tỉ lệ (%)	Ví dụ
1	Nhấn mạnh giá trị hiệu lực của một LC	5	2,8	...Chẳng hạn, vừa qua Chính phủ đã quyết định kể cả đối với những hộ dân chỉ có khoảng 30% đất bị ảnh hưởng và bị thu hồi phục vụ cho dự án thì cũng có thể xem xét để đưa vào diện đối tượng được di dân đến khu vực mới.
2	Tăng cường hiệu lực cho lí lẽ	41	23,0	Tình trạng gian lận, xăng chất lượng kém, không những chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng mà còn có thể ảnh hưởng đến tài sản và cũng gây bức xúc trong dư luận.
3	Thay đổi hiệu lực hành vi ở lời trong lập luận	132	74,2	Chúng tôi rất muốn những bà con có điều kiện ở những khu vực này, ta cố gắng tạo điều kiện mạnh dạn cho bà con vay. Bởi vì... Tôi rất muốn sẽ cố gắng cho vay thêm.
Tổng	178	100		

b. Đặc điểm tác tử lập luận trong các lượt lời

- Tác tử tình thái có tác dụng nhấn mạnh giá trị hiệu lực của một luận cứ hoặc tăng cường hiệu lực chung cho lí lẽ không được sử dụng nhiều (tỉ lệ tương ứng là 2,8% và 23%). Chúng có xu hướng xuất hiện chủ yếu ở những lập luận mạnh, thể hiện quan điểm, chính kiến rõ ràng. Đó là những câu chất vấn gai góc với đầy đủ các luận cứ, lí lẽ sắc sảo. Đó là các câu trả lời thể hiện sự cam kết, tinh thần trách nhiệm cao.

- Lập luận trong các diễn ngôn chất vấn và trả lời chủ yếu sử dụng kiểu tác tử lập luận có chức năng thay đổi (tăng cường hoặc làm suy giảm) hiệu lực hành vi ở lời của lập luận (hành vi giải thích-trình bày, hành vi điều khiển, hành vi đề đạt nguyện vọng và hành vi cam kết, hành vi khuyến lệnh). Dưới đây là bảng khảo sát tần suất các TTTT có tác dụng thay đổi hiệu lực hành vi ở lời của lập luận qua 83 đại lập luận (206 tiểu lập luận). (i) Kết quả khảo sát tác tử tình thái có tác dụng thay đổi hiệu lực hành vi ở lời qua phiên chất vấn:

Bảng 7. Tần suất, tỉ lệ tác tử tình thái có tác dụng thay đổi hiệu lực hành vi ở lời trong các lượt lời

Tổng số lập luận	Các kiểu TTTT									
	TTTT của hành vi khuyến lệnh		TTTT của hành vi xác tín		TTTT của hành vi cam kết		TTTT của hành vi điều khiển		TTTT của hành vi đề đạt nguyện vọng	
70 ĐLL (137 TLL) - XIII, 4	<i>nên</i>	2	<i>chắc là</i>	5	<i>(sẽ) cố gắng</i>	6	<i>đề nghị</i>	7	<i>mong muốn</i>	4
	<i>cần phải</i>	2	<i>chắc</i>	1			<i>có thể (cho biết)</i>	1		
			<i>chắc chắn</i>	3						
			<i>có thể (nói)</i>	43						
			<i>một số</i>	39						
13 ĐLL (69 TLL) - XIII, 5	<i>cần</i>	1	<i>có thể</i>	9	<i>cố gắng</i>	3			<i>muốn</i>	3
			<i>chắc chắn</i>	2	<i>sẽ</i>	15				
Tổng		5		102		24		8		7
Tỉ lệ (%)		3,4		69,9		16,4		5,5		4,8

- Nhận xét: Kết quả khảo sát cho thấy các tác tử tình thái của hành vi xác tín được sử dụng với tần suất lớn nhất (69,9%). Còn lại, TTTT của hành vi cam kết, hành vi điều khiển, đề đạt nguyện vọng, khuyến lệnh lần lượt chiếm tỉ lệ là: 16,4%, 5,5%, 4,8% và 3,4%. Nhìn chung, các TTTT có hiệu lực của hành vi lập luận hỏi/ trả lời đều thể hiện ở mức yếu (trừ hành vi đề đạt nguyện vọng, trừ TTTT *sẽ* của hành vi cam kết của người trả lời, *chắc chắn* của hành vi xác tín).

Các tác tử trong mỗi nhóm có thể sắp xếp theo thang độ nhất định, chẳng hạn: *nên* < *cần* < *phải* (thang độ tăng dần mức độ khuyến lệnh), *có thể* < *chắc là* < *chắc* < *chắc chắn* (thang độ tăng dần mức độ xác tín khẳng định), *cố gắng* < *sẽ cố gắng* < *sẽ* (thang độ tăng dần mức độ cam kết hành động), *có thể* (+ *động từ*) < *mong* < *mong muốn* (thang độ tăng dần mức độ đề đạt nguyện vọng).

3. Kết luận

Vận dụng phương pháp nghiên cứu lập luận theo quan điểm miêu tả của O. Ducrot, bài viết đã khảo sát, miêu tả đặc điểm lập luận của các đại biểu Quốc hội Việt Nam (qua phiên chất vấn) nhìn từ cấu trúc nội tại trong các lượt lời. Kết quả cho thấy thành phần lập luận (ở các lượt lời) trên diễn đàn Quốc hội qua những phiên chất vấn có đặc điểm cơ bản như sau:

Các luận cứ được chia thành bốn dạng chính: luận cứ thực tế tồn tại, luận cứ văn bản pháp lí/uy tín cá nhân/tổ chức, luận cứ hành động thực tế và luận cứ số liệu. Những luận cứ này có thể được trình bày thông qua các khuôn mẫu như: nguồn tin, thực tế tồn tại, hành động thực tế, hoặc số liệu cụ thể. Cấu trúc lập luận trong các phiên chất vấn chủ yếu là các lập luận phức tạp, với mỗi lập luận có thể bao gồm nhiều luận cứ. Vị trí của luận cứ thường đứng trước kết luận đối với câu hỏi chất vấn, trong khi đó, ở câu trả lời, luận cứ thường xuất hiện sau kết luận. Chất liệu xây dựng luận cứ chủ yếu là các số liệu thực tế, các sự kiện, dư luận cử tri, báo chí, cũng như các chính sách hoặc cam kết trách nhiệm từ các ban ngành liên quan. Kết luận trong diễn ngôn Quốc hội có thể có ba hình thức chính: câu hỏi, câu đề nghị và câu trần thuật, với các câu trả lời đôi khi chứa cam kết thực hiện hoặc bác bỏ ý kiến. Đặc điểm của kết luận có thể là tường minh hoặc hàm ẩn, tùy thuộc vào mục đích và tính chất

của cuộc tranh luận, đồng thời có thể thể hiện qua các hành vi trần thuật, cam kết hoặc bác bỏ. Kết luận là câu hỏi tu từ thường có hiệu lực lập luận (phản biện) tốt.

Các chỉ dẫn lập luận được sử dụng với vai trò tạo sự liên kết và định hướng ngữ nghĩa cho lập luận. Kết từ lập luận được sử dụng với những hình thức có tính quy thức, ảnh hưởng bởi bối cảnh giao tiếp tại Nghị trường Quốc hội. Các kết từ này tạo nên các mối quan hệ: *nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả, bổ sung - tăng tiến, loại trừ, liệt kê...* Trong đó, chủ yếu là kết từ 2 vị trí. Đáng chú ý, các kết từ nghịch hướng có vai trò quan trọng trong các phiên chất vấn. Chúng có giá trị tạo nên các luận cứ đa chiều, khiến kết luận được nhìn nhận thấu đáo (nhất là đối với các câu hỏi chất vấn). Kết từ trong các lượt lời chất vấn và trả lời có sự xuất hiện của các kết từ nhiều hơn 3 vị trí (các phương tiện nói thể hiện trình tự liệt kê các phương diện: *thứ hai, thứ ba, thứ tư...*) tạo nên chuỗi các luận cứ cũng như là kết luận rõ ràng, mạch lạc. Kiểu kết từ loại trừ, phản ánh các trường hợp ngoại lệ cho kết luận. Các kết từ này dẫn nhập thành phần quan trọng là cơ sở cho tranh luận hợp lí. Chúng tạo ra sự chắc chắn, sức thuyết phục, phổ quát cho yếu tố biện minh. Ngoài ra, chúng cũng quy định sự xuất hiện/không xuất hiện yếu tố hạn định cho kết luận. Nếu đã đề cập đến đầy đủ các trường hợp phản bác thì kết luận sẽ không cần sử dụng yếu tố hạn định biểu thị mức độ tin cậy thấp. Nhưng, trong lập luận qua phiên chất vấn cho thấy, yếu tố phản bác ít được đề cập. Cho nên, thường xuất hiện yếu tố hạn định trong kết luận nêu ra. Yếu tố hạn định này tương ứng với các tác từ tình thái của hành vi ở lời: *xác tín, khuyến lệnh, điều khiển, cam kết, đề đạt nguyện vọng*. Các tác từ tình thái này có thể xếp theo những thang độ mạnh - yếu nhất định. Chúng tác động đến hành vi lập luận. Để tránh những kết luận cực đoan, vi phạm tính logic, hoặc thiếu sức mạnh tác thể, cần lưu ý về vai trò, tác dụng của mỗi loại tác từ tình thái trong những ngữ cảnh nhất định. Bên cạnh các tác từ tình thái, còn xuất hiện các tác từ lập luận có tác dụng đảo hướng lập luận và tăng cường sức mạnh lập luận của lí lẽ. Các kiểu tác từ này có xu hướng sử dụng nhiều hơn trong các diễn ngôn chất vấn sắc sảo. Kết từ dẫn nhập kết luận có thể không xuất hiện trong các trường hợp: lập luận đảo kết luận lên trước; kết luận chính là câu chất vấn (tồn tại ở dạng câu hỏi/câu đề nghị). Trường hợp kết luận là câu chất vấn, bản thân của sự mâu thuẫn logic đã trở thành chất xúc tác cho sự cần yếu phải xuất hiện kết luận. Do đó, không nhất thiết phải có sự hỗ trợ của yếu tố kết từ dẫn nhập kết luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. NXB Giáo dục. 2009.
2. Đỗ Hữu Châu. *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2*. NXB Giáo dục. 2003.
3. Kiều Tập. *Các kết từ lập luận “nhưng”, “tuy...nhưng”, “thế mà/vậy mà” và các topoi - cơ sở của lập luận*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 1996.
4. Nguyễn Thị Thắm. *Lập luận trong luật tục Ê đê*, Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 2019.
5. Đỗ Thị Thời. *Câu hỏi và câu chất vấn trong tiếng Việt*. Luận văn tốt nghiệp đại học. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 2007.
6. Nguyễn Diệu Thương. *Giới thiệu các khuynh hướng nghiên cứu về lập luận*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư. Số 06, tr.24 - 29. 2018.
7. Nguyễn Diệu Thương. *Sơ đồ lí lẽ - cơ sở tiếp nhận và tạo lập lập luận*. Tạp chí Từ điển học và bách khoa thư Việt Nam, số 05, tr.80 - 88. 2022.
8. Nguyễn Đức Dân. *Lôgic và tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1996.
9. Nguyễn Đức Dân. *Ngữ dụng học* (Tập 1). NXB Giáo dục. 1998.
10. Nguyễn Duy Trung. *Logic - ngữ nghĩa và lập luận*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh. 2014.
11. Nguyễn Thị Thu Trang. *Kết từ lập luận trong tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. 2016.

Tiếng nước ngoài

12. Eemeren, F. H. van, & Grootendorst, R. *Argumentation, communication, and fallacies: A pragma-dialectical perspective*. Lawrence Erlbaum Associates, Inc. 1992.
13. Toulmin, S. *The uses of argument*. Cambridge University Press. Cambridge. 1958.
14. Walton, D. *Dialog Theory for Critical Argumentation*. John Benjamins Publishing Company. Amsterdam. 2007.